

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Sơn và ông Trương Minh Thọ

Thư ký phiên tòa: bà Lê Ngọc Hoàng Anh là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 834/2023/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXX-ST ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thu Th, sinh năm: 1980; địa chỉ: số 01, đường Lương Thế Vinh, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt*

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Xuân N, sinh năm: 1975; địa chỉ: số 01, đường Lương Thế Vinh, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Hoàng Thu Th trình bày: Bà và ông Đỗ Xuân kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, hôn nhân hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông N bỏ bê gia đình, không phụ giúp kinh tế cũng như không chăm lo cho con cái. Ngoài ra còn có hành vi bạo hành, xúc phạm đối với bà, sự việc này bà có nhờ chính quyền can thiệp, hoà giải nhưng

cũng không có kết quả, thực tế thì vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian từ năm 2012 cho đến năm 2015, đến năm 2016 vợ chồng quay về đoàn tụ và chuyển lên thành phố Đ sinh sống, tuy nhiên mối quan hệ hôn nhân cũng không có nhiều thay đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, thường xuyên cãi vã ảnh hưởng đến con cái và mọi người xung quanh, khi xảy ra mâu thuẫn, bà có nhờ hội phụ nữ, tổ trưởng dân phố và chính quyền địa phương Phường 3, thành phố Đ tác động, can thiệp và hoà giải nhưng không có kết quả. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông N vì mâu thuẫn giữa bà và ông N đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N để có thể giải thoát được cuộc tình trạng bế tắc của hôn nhân.

Về con chung: bà xác nhận vợ chồng có 02 người con chung gồm cháu Đỗ Hoàng A1, sinh ngày: 14-02-2002; cháu Đỗ Hoàng A2, sinh ngày: 04-7-2009. Khi ly hôn, đối với cháu Đỗ Hoàng Anh, hiện đã trên 18 tuổi, thể chất và sức khỏe phát triển bình thường nên không có ý kiến gì liên quan đến việc trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng cháu Đỗ Hoàng An bà đề nghị giao cho bà trực tiếp nuôi, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: bà Th đề nghị tự thoả thuận, về nợ chung bà Th xác nhận không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn ông Đỗ Xuân N nhưng sau thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án thì ông Đỗ Xuân N không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thu Th, đồng thời không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh bảo vệ quyền lợi cho mình. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28-12-2023, bị đơn ông Đỗ Xuân N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, trong khi đó bà Hoàng Thu Th có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Riêng đối với phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ Tòa án tiến hành vắng mặt ông Đỗ Xuân N theo thủ tục chung, sau đó đã thông báo kết quả cho ông Đỗ Xuân N không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Hoàng Thu Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với ông Đỗ Xuân N. Bị đơn ông Đỗ Xuân N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thu Th, cho bà bà Hoàng Thu Th ly hôn với ông Đỗ Xuân N. Về con chung: Giao con chung là cháu Đỗ Hoàng An, sinh

ngày: 04-7-2009 cho bà Hoàng Thu Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đỗ Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, về nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Đỗ Xuân N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đỗ Xuân N theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: theo Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng vào năm 2001; lời khai của bà Hoàng Thu Th đã đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Hoàng Thu Th và ông Đỗ Xuân N là hôn nhân hợp pháp. Qua xem xét thấy rằng, cuộc sống hôn nhân giữa bà Th và ông N tồn tại nhiều mâu thuẫn nên năm 2017 bà Th đã từng gửi đơn xin ly hôn đối với ông N, do không muốn ảnh hưởng đến tâm lý của con nên bà đã rút đơn xin ly hôn. Tuy nhiên, hệ hôn nhân cũng không có nhiều thay đổi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, thể hiện qua việc thường xuyên cãi, xô xát ảnh hưởng đến con cái và mọi người xung quanh, khi phát sinh mâu thuẫn bà Th có nhờ hội phụ nữ, tổ trưởng dân phố và chính quyền địa phương Phường 3, thành phố Đ tác động, can thiệp và hoà giải nhưng không có kết quả. Thực tế, thời điểm hiện nay bà Th và ông N mặc dù chung sống nhưng ông N thường xuyên vắng nhà, không có sự quan tâm chia sẻ gì đối với bà Th trong kinh tế và công việc gia đình, mạnh ai nấy sống cho thấy ông N đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ vợ chồng, vi phạm nguyên tắc tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, đã có đủ cơ sở khẳng định quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã ở mức mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn. Bà Th có nguyện vọng ly hôn, Tòa án đã thông báo cho ông N được biết sự việc này theo thủ tục chung nhưng ông N không có ý kiến gì cho thấy ông N không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên, do đó căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho bà Th được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: bà Th xác nhận vợ chồng có 02 người con chung gồm anh Đỗ Hoàng A1, sinh ngày: 14-02-2002 và anh Đỗ Hoàng A2, sinh ngày: 04-7-2009, lời xác nhận phù hợp với giấy khai sinh do bà Hoàng Thu Th xuất trình nên có cơ sở khẳng định giữa bà Hoàng Thu Th và ông Đỗ Xuân N có 02 người con chung như đã nêu tên ở trên. Qua xem xét thì thấy, hiện tại thì anh Đỗ Hoàng A1, sinh ngày: 14-02-2002 đã trưởng thành, sức khỏe và thể chất phát triển bình thường nên không cần đề cập đến

vấn đề trực tiếp nuôi con. Riêng anh Đỗ Hoàng A2, sinh ngày: 04-7-2009 hiện đang sinh sống và do bà Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng khi ông N thường xuyên vắng nhà, thể chất và sức khỏe phát triển tốt; bản thân anh Đỗ Hoàng An có nguyện vọng được bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, do đó để đảm bảo quyền lợi của anh Đỗ Hoàng An về mọi mặt, cần giao anh Đỗ Hoàng An cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: bà Th yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, xét yêu cầu của bà Th là phù hợp với thu nhập bình quân ở địa phương và như nhu cầu thiết yếu của con nên buộc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01-3-2024.

[4] Về tài sản chung: bà Hoàng Thu Th khai nhận sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà Th xác nhận không có. Trong khi đó, ông Đỗ Xuân N không có ý kiến gì về các nội dung này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: bà Hoàng Thu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn; ông Đỗ Xuân N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thu Th về việc “Ly hôn”. Giải quyết cho bà Hoàng Thu Th được ly hôn với ông Đỗ Xuân N.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là anh Đỗ Hoàng A2, sinh ngày: 04-7-2009 cho bà Hoàng Thu Th trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đỗ Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01-3-2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí:

3.1. Bà Hoàng Thu Th phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0000068 ngày 15-11-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

3.2. Ông Đỗ Xuân N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- UBND xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Công Hoàn

*Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn Th theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên toà và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố

tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán
Toà án nhân dân tối cao)*

TOÀ ÁN ⁽¹⁾.....Bản án số ⁽²⁾..... /...../HSSTNgày ⁽³⁾.....-.....-.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN ⁽⁴⁾.....

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có ⁽⁵⁾:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm:⁽⁶⁾

1. Ông (Bà):.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

2. Ông (Bà):.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

3. Ông (Bà):.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông (Bà).....

cán bộ Toà án ⁽⁷⁾

Đại diện Viện kiểm sát ⁽⁸⁾..... tham gia phiên toà:

1. Ông (Bà)..... Kiểm sát viên.

2. Ông (Bà)..... Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm..... ⁽⁹⁾ tại.....

xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số ⁽¹⁰⁾...../...../HSST ngày..... tháng..... năm..... đối với các bị cáo:

1. sinh ngày..... tháng..... năm..... tại.....

trú tại.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá.....; con ông..... và bà..... ;
 có vợ (chồng) và..... con; tiền sự.....; tiền án ⁽¹¹⁾.....; bị bắt tạm giam ngày ⁽¹²⁾.

2.....

Người đại diện hợp pháp của bị cáo: ⁽¹³⁾

Ông (Bà)..... sinh năm (hoặc tuổi).....; trú tại.....; nghề nghiệp..... là:
⁽¹⁴⁾.....

Người bào chữa cho bị cáo: ⁽¹⁵⁾.....

Ông (Bà).....

Người bị hại: ⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của người bị hại: ⁽¹⁷⁾.....

Nguyên đơn dân sự: ⁽¹⁸⁾.....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự: ⁽¹⁹⁾.....

Bị đơn dân sự: ⁽²⁰⁾.....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự: ⁽²¹⁾

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: ⁽²²⁾.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ
 án⁽²³⁾.....

Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại (nguyên đơn dân sự,...)⁽²⁴⁾

Ông (Bà).....

NHẬN THẤY⁽²⁵⁾

- Bị cáo (các bị cáo) bị Viện kiểm sát..... truy tố về hành vi (các hành vi) phạm tội như sau:

(Trình bày việc phạm tội, các hành vi phạm tội của bị cáo (các bị cáo) mà Viện kiểm sát truy tố theo nội dung của cáo trạng).

- Tại bản cáo trạng số..... ngày..... tháng..... năm..... Viện kiểm sát..... đã truy tố.

(Ghi phần quyết định truy tố của cáo trạng đối với từng bị cáo về tội danh và điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự được áp dụng).

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa (nếu có) và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY⁽²⁶⁾

.....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH⁽²⁷⁾

.....

.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn Th theo tinh thần quy định tại các điều 185, 224 và 307 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án quân sự khu vực, thì ghi Toà án quân sự khu vực mấy Quân khu nào (ví dụ: Toà án quân sự khu vực 1 quân khu 4); nếu là Toà án quân sự quân khu thì ghi Toà án quân sự quân khu nào (ví dụ: Toà án quân sự Quân khu Thủ đô); nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Toà án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản (ví dụ: Bản án số 250/2004/HSST).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(5) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán chủ tọa phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm. Trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, thì nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm. Trong trường hợp bị cáo là người thành niên, thì không nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm nhân dân.

(6) Nếu Toà án nhân dân, thì ghi Hội thẩm nhân dân; nếu Toà án quân sự, thì ghi Hội thẩm quân nhân.

(7) Ghi họ và tên của Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1), song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân” và “Toà án quân sự” thành “Viện kiểm sát quân sự”; nếu chỉ có một Kiểm sát viên tham gia phiên toà thì chỉ ghi họ và tên của Kiểm sát viên đó; nếu có hai Kiểm sát viên tham gia phiên toà thì phải ghi đầy đủ họ và tên của cả hai Kiểm sát viên đó.

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày, thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 12 tháng 4 năm 2004...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 7...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 7 năm...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 30-7 đến ngày 04-8 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (ví dụ: trong các ngày 29, 30, 31 tháng 7 và các ngày 03, 04 tháng 8 năm...).

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý sơ thẩm vụ án, ô thứ hai ghi năm thụ lý vụ án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản và sau đó ghi ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Vụ án hình sự thụ lý số 175/2004/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2004).

(11) Ghi họ và tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu thấy đến năm phạm tội mà bị cáo mới 20 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh; nếu trên 20 tuổi thì có thể ghi năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi tạm trú. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án.

(12) Ghi ngày bị cáo bị bắt tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(13) Nếu bị cáo nào có người đại diện hợp pháp thì ghi họ và tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A).

(14) Sau chữ “là” ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(15) Nếu bị cáo nào có người bào chữa thì ghi họ và tên của bị cáo đó; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên của người bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) Nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi họ và tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trong trường hợp người bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người chưa thành niên, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của người bị hại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(24) Nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi họ và tên của họ theo thứ tự; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(25) Trong phần này, cần chú ý chỉ ghi các hành vi phạm tội của các bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố trong nội dung của cáo trạng, những hành vi khác tuy có được mô tả trong cáo trạng, nhưng Viện kiểm sát không truy tố thì không ghi.

(26) Trong phần này chỉ ghi sự phân tích và đánh giá của Hội đồng xét xử bao gồm:

- Phân tích và đánh giá những vấn đề đã được tranh tụng tại phiên toà;
- Phân tích những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội;
- Đánh giá bị cáo có phạm tội không và nếu bị cáo có phạm tội, thì phạm tội gì, theo khoản nào, điều nào của Bộ luật hình sự;

- Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo;
- Đánh giá thiệt hại và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có);
- Hướng giải quyết về xử lý vật chứng (nếu có).

(27) Trong phần này ghi các quyết định của Toà án và quyền kháng cáo đối với bản án như sau:

a. Trường hợp bị cáo có phạm tội:

- Tuyên bố bị cáo (các bị cáo)... phạm tội (các tội)... (bị cáo nào phạm tội nào thì ghi tội đó);
- Áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự; nếu có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau, thì ghi áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)... và áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)...;
- Xử phạt bị cáo... (ghi tên từng bị cáo và mức hình phạt). Tiếp đó ghi thời điểm để tính thời hạn chấp hành hình phạt; nếu cho bị cáo được hưởng án treo thì cần giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Trong trường hợp cần tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành hình phạt tử hình thì ghi: “tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án”.
- Việc bồi thường thiệt hại: Cần thiết phải ghi: áp dụng khoản... Điều... (tương ứng) của Bộ luật dân sự buộc...;
- Việc xử lý vật chứng (nếu có) cần theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;
- Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm;
- Quyền kháng cáo đối với bản án. Đối với bị cáo bị xử phạt tử hình thì cần ghi thêm: “nếu họ không kháng cáo, thì họ có quyền làm đơn gửi Chủ tịch nước xin ân giảm án tử hình trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết hạn kháng cáo”.

b. Trong trường hợp bị cáo không phạm tội:

Căn cứ vào khoản... Điều 107 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tuyên bố bị cáo không phạm tội;
- Giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ;
- Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có);
- Việc xử lý vật chứng (nếu có);
- Về án phí (nếu có);
- Quyền kháng cáo đối với bản án.

c. Nếu bị cáo bị tuyên hình phạt trục xuất, thì Hội đồng xét xử cũng phải tuyên cả thời gian bị cáo phải rời khỏi Việt Nam.

Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử; nếu là bản án chính thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao bản án theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án chính)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Ký tên và đóng dấu của Toà án

(Họ và tên)

